

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-PT  
Ngày: 17/01/2025  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
chung, chia tài sản chung và nợ chung

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Quốc Định.

**Các Thẩm phán:** Bà Tăng Thị Thúy Nga.

Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 11 tháng 11 năm 2024, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 90/2024/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 288/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lâm Hoàng T, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

\* **Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 1989, địa chỉ: ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** Bà Lê Thị B, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ông Phạm Chí N1. Địa chỉ: ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

2/ Ngân hàng C. Địa chỉ: Số A, phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

\* *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Võ Đắc U, chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã C, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ liên hệ: khóm A, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

3/ Bà Lê Thị N2. (Có mặt).

4/ Ông Đỗ Út B1. (Có mặt).

5/ Bà Ngô Thị G. (Vắng mặt).

6/ Bà Lê Thị N3 (chết)

\* *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị N3*

6.1/ Ông Tô Văn Ú. (Vắng mặt).

6.2/ Ông Tô Văn T1. (Vắng mặt).

6.3/ Ông Tô Văn L. (Vắng mặt).

6.4/ Bà Tô Thị Kim T2. (Vắng mặt).

6.5/ Bà Tô Thị T3. (Vắng mặt).

6.6/ Bà Tô Thị D. (Vắng mặt).

6.7/ Bà Tô Thị T4. (Vắng mặt).

6.8/ Ông Tô Văn H. (Vắng mặt).

6.9/ Bà Tô Thị M. (Vắng mặt).

7/ Ông Tô Văn Ú. (Vắng mặt).

8/ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1935. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lâm Hoàng T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:*

\* Nguyên đơn trình bày: Ông và bà Lê Thị B có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu thì hai người chung sống với nhau rất vui vẻ, hạnh phúc và có người con chung tên Lâm Quốc T5, sinh ngày 06/11/2010. Nhưng thời gian sau thì hai người phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã và bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hai người đã nhiều lần hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thay đổi được. Trong quá trình chung sống hai người có tạo lập được tài sản chung gồm: 01 căn nhà được xây dựng trên phần đất của mẹ vợ tên là Ngô Thị G với diện tích ngang 3,5m và dài 25m cho vào năm 2016 và chuyển nhượng của ông Ngô Văn A diện tích ngang 3,5m và dài 25m để cất nhà sinh sống. Hiện phần đất này chưa được tách quyền

sử dụng đất. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất mà chỉ yêu cầu giá trị căn nhà. Ngoài ra, giữa ông và bà B có có 05 công đất ruộng của bà Lê Thị N3 với số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn có 03 năm từ năm 2021 đến năm 2024. Tiền thu hoạch do sử dụng ruộng năm 2022-2023 khoảng 20.000.000 đồng hiện do bà B giữ; những tài sản trong nhà gồm 01 tủ lạnh, 01 máy lạnh, 01 máy giặt, chiếc xe Wave RSX biển kiểm soát 83-P3; Máy bơm nước hiệu Mitsubishi, xuống nhựa composite; Vòng XiMen và nhẫn có trọng lượng 01 cây vàng 17K; dây chuyền có trọng lượng 01 cây vàng 17K. Giữa vợ chồng không có nợ chung của ai. Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về hôn nhân: Ông yêu cầu không công nhận vợ chồng với bà Lê Thị B.

Về con chung: Ông đồng ý giao con chung cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con chung

Về tài sản chung: Ông yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm: giá trị 01 căn nhà cấp 4 xây dựng vào năm 2017; Tiền có 05 công đất ruộng của bà Lê Thị N3 là 200.000.000 đồng; T6 thu hoạch lúa năm 2022-2023 là 20.000.000 đồng; 01 tủ lạnh; 01 máy lạnh; 01 máy giặt; 01 chiếc xe Wave RSX biển kiểm soát 83-P3; 01 máy bơm nước hiệu Mitsubishi; 01 Xuồng nhựa Composite; 02 lượng vàng 17K (bộ vòng vàng XiMen và 01 sợi dây chuyền). Ông T xin nhận giá trị và đồng ý giao các tài sản trên cho bà Lê Thị B. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý giá máy bơm nước là 3.000.000 đồng như giá bị đơn đã bán. Ngoài ra, xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia giá trị chiếc xe Wave RSX biển kiểm soát 83-P3 40439.

Về nợ chung: Giữa ông T với bà B không có nợ chung. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà B và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu ông cùng với bà B có trách nhiệm trả tiền nợ thức ăn của ông N1 là 137.275.000 đồng và tiền vay Ngân hàng C là 70.000.000 đồng thì ông không đồng ý do đây là nợ riêng của bà B.

*\* Bị đơn bà Lê Thị B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân thì giữa bà với ông T có đăng ký kết hôn tại xã M, thị xã N. Do trước đây ông T cư trú tại ấp M, xã M, thị xã N. Nên đối với lời trình bày của ông T về việc vợ chồng không có đăng ký kết hôn là không đúng. Nay bà cũng đồng ý ly hôn với ông T. Về con chung bà đồng ý nuôi dưỡng con chung tên Lâm Quốc T5, sinh ngày 06/11/2010 đến tuổi trưởng thành. Bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Về tài sản chung: bà đồng ý chia giá trị căn nhà, máy lạnh, tủ lạnh, máy giặt, chiếc xuống và máy bơm nước theo giá trị định giá, bà đồng ý nhận hiện vật và chia giá trị cho ông T. Tuy nhiên, hiện máy bơm nước bà đã bán cho người khác nhưng không biết rõ họ tên với giá là 3.000.000 đồng. Về tiền có đất là do mẹ bà là bà Ngô Thị G có của bà Lê Thị N3 không phải của vợ chồng bà. Sau khi có thì bà cũng không có trực tiếp công tác mà chỉ phụ giúp cha mẹ bà công tác nên không có thu nhập như ông T trình bày. Đối với 02 cây vàng 17K thì bà thừa nhận là có nhưng khi cất nhà thì vợ chồng bà đã bán và cùng với tiền tiết kiệm của vợ chồng. Nhưng không đủ nên có hỏi

mượn của mẹ bà thêm, hiện số tiền hỏi mượn của mẹ bà đã trả rồi. Sau đó, bà có hỏi tiền của em gái tên là Lê Thị N2 50.000.000 đồng để nâng nền, lát gạch nhà sau nên mới được căn nhà như hôm nay. Ngoài ra, khi còn sống chung thì hai vợ chồng có chăn nuôi heo. Tuy nhiên, do dịch bệnh heo chết nên bị lỗ và còn nợ tiền thức ăn của ông N1 số tiền 137.275.000 đồng. Đồng thời, hai vợ chồng có vay của Ngân hàng C xã hội phường C để xây cây nước và chăn nuôi với số tiền 70.000.000 đồng.

Về hôn nhân bà đồng ý ly hôn với ông Lâm Hoàng T.

Về con chung bà đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lâm Quốc T5, sinh ngày 06/11/2010 đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành.

Về tài sản chung bà đồng ý chia cho ông T: Giá trị căn nhà, máy lạnh, tủ lạnh, máy giặt và chiếc xe theo giá trị định giá. Đối với máy bơm nước bà đồng ý chia cho ông T với giá là 3.000.000 đồng. Đối với tiền cổ đất của bà Lê Thị N3 200.000.000 đồng, tiền thu hoạch lúa 20.000.000 đồng và 02 cây vàng 17K thì bà không đồng ý chia vì tiền cổ đất không phải của vợ chồng bà và cũng không có tiền thu hoạch lúa. Còn vàng thì đã bán dùng để cất nhà.

Về nợ chung: Bà yêu cầu chia đôi số tiền nợ thức ăn của ông Phạm Chí N1 137.275.000 đồng; tiền vay của Ngân hàng C 70.000.000 đồng, cùng tiền lãi phát sinh và số tiền vay của Lê Thị N2 50.000.000 đồng.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Chí N1 trình bày:*

Trước đây ông có bán thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng ông Lâm Hoàng T và bà Lê Thị B. Do ông thường xuyên đi làm không có nhà nên chủ yếu là bà B đến hỏi mua, khi bán thức ăn cho bà B thì ông có ghi vào cuốn sổ. Đến năm 2023 do heo bị dịch bệnh chết nên vợ chồng ông T và bà B không có tiền còn nợ lại ông với tổng số tiền 167.275.000 đồng. Sau đó, thì bà B bán số heo còn lại và trả cho ông được số tiền 30.000.000 đồng. Hiện còn nợ lại số tiền là 137.275.000 đồng. Sau khi tổng kết nợ lại thì phía ông T biết vì ông T có đến nhà ông để vạch sổ ra xem và có dùng điện thoại chụp lại. Nay ông yêu cầu bà Lê Thị B và ông Lâm Hoàng T có trách nhiệm trả cho ông số tiền còn nợ 137.275.000 đồng.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C trình bày:*

Căn cứ hợp đồng tín dụng số 7100128157 ngày 20/8/2022; Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất và kế ước nhận nợ số 6600000723862997 ngày 20/8/2022; kế ước nhận nợ số 6600000725572967 ngày 20/4/2023 và giấy ủy quyền vay vốn ngày 05/4/2022 của bà Lê Thị B, sinh năm 1990 và chồng là ông Lâm Hoàng T, sinh năm 1980 có vay vốn của Ngân hàng C với tổng số tiền 70.000.000 đồng. Tính đến ngày 12/9/2024 thì bà Lê Thị B và ông Lâm Hoàng T còn nợ Ngân hàng C với tổng số tiền là 70.426.083 đồng. Nay do ông Lâm Hoàng T và bà Lê Thị B xin ly hôn.

Ngân hàng C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lâm Hoàng T và bà Lê Thị B có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng với tổng tiền vay còn nợ tính đến ngày 12/9/2024 là 70.426.083 đồng, trong đó tiền vốn là 70.000.000 đồng, tiền lãi là 426.083 đồng.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Út B1 trình bày:*

Chiếc xe Wave RSX biển kiểm soát 83-P3 là của vợ chồng ông. Do ông mua lại từ Công ty F1 vì trước đây ông có làm nhân viên F. Xe này là do mua vay tín chấp nhưng người mua không có khả năng trả nên giao xe cho Công ty và Công ty bán lại cho ông. Khi vợ ông mang thai và sinh con không có sử dụng nên có cho bà B mượn để đi đưa rước con đi học vì vợ ông là em của bà B. Nay đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc chia giá trị của chiếc xe Wave RSX biển kiểm soát 83-P3 thì ông không đồng ý.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N2 trình bày:*

Trước đây vợ chồng ông T và bà B có hỏi mượn của bà số tiền là 50.000.000 đồng để sửa nhà. Khi mượn thì bà có nói với ông T, nhưng do ông T thường xuyên đi làm không có nhà nên bà có giao tiền cho bà B và có làm biên nhận. Nay bà yêu cầu ông T và bà B có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền 50.000.000 đồng.

\* Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 90/2024/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2024, đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 32, Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và khoản 6 Điều 26, khoản 5 điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Nguyên đơn ông Lâm Hoàng T được ly hôn với bị đơn bà Lê Thị B.

2. *Về con chung:* Giao con chung tên Lâm Quốc T5, sinh ngày 06/11/2010 cho bị đơn bà Lê Thị B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (18 tuổi)

Dành quyền cho ông Lâm Hoàng T được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung mà không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này.

3. *Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con:* Buộc nguyên đơn ông Lâm Hoàng T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cháu Lâm Quốc T5, sinh ngày 06/11/2010 đến khi con chung được 18 tuổi, mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng (*hai triệu đồng*). Thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án

(ngày 16/9/2024). Địa điểm cấp dưỡng tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

#### 4. Về tài sản chung:

4.1 Chia giá trị tài sản chung cho nguyên đơn ông Lâm Hoàng T với tổng số tiền là: 114.901.990 đồng (*một trăm mười bốn triệu chín trăm lẻ một nghìn chín trăm chín mươi đồng*) là 50% giá trị của các tài sản như sau: Căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất thuộc thửa 256, tờ bản đồ 07, tọa lạc: ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, 01 tủ lạnh hiệu Samsung, 01 lạnh hiệu Panasonic, 01 máy giặt hiệu Toshiba, 01 xuồng nhựa hiệu Composite; 01 máy bơm nước hiệu Mitsubishi.

4.2 Chia cho bị đơn bà Lê Thị B được quyền sở hữu và quản lý các tài sản như sau: Căn nhà cấp 4 được xây dựng trên phần đất thuộc thửa 256, tờ bản đồ 07, tọa lạc: ấp C, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, 01 tủ lạnh hiệu Samsung, 01 lạnh hiệu Panasonic, 01 máy giặt hiệu Toshiba, 01 xuồng nhựa hiệu Composite.

4.3 Do chia hiện vật cho bị đơn bà Lê Thị B nên buộc bị đơn bà Lê Thị B có trách nhiệm giao trả cho nguyên đơn ông Lâm Hoàng T7 giá trị tài sản được chia là: 114.901.990 đồng (*một trăm mười bốn triệu chín trăm lẻ một nghìn chín trăm chín mươi đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải bầu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4.4 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Hoàng T về việc chia tài sản chung gồm: số tiền cố đất 200.000.000 đồng, tiền thu hoạch lúa 20.000.000 đồng và 02 lượng vàng 17K (5.780.000 đồng/chỉ vàng 17K) tương đương số tiền 115.600.000 đồng.

4.5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Hoàng T về việc yêu cầu chia giá trị chiếc xe gắn máy hiệu Wave RSX biển kiểm soát 83-P3 40439.

#### 5. Về nợ chung:

5.1 Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C.

+ Buộc nguyên đơn ông Lâm Hoàng T có trách nhiệm thông toán cho Ngân hàng C xã hội tiền vay còn nợ tính đến ngày 12/9/2024 là 35.213.042 đồng (*ba mươi lăm triệu hai trăm mười ba nghìn không trăm bốn mươi hai đồng*) trong đó vốn gốc là 35.000.000 đồng, nợ lãi 213.042 đồng.

+ Buộc bị đơn bà Lê Thị B có trách nhiệm thông toán cho Ngân hàng Chính sách xã hội tiền vay còn nợ tính đến ngày 12/9/2024 là 35.213.042 đồng (*ba mươi lăm triệu hai trăm mười ba nghìn không trăm bốn mươi hai đồng*) trong đó vốn gốc là 35.000.000 đồng, nợ lãi 213.042 đồng.

Kể từ ngày 13/9/2024 cho đến khi ông Lâm Hoàng T và bà Lê Thị B thông toán hết các khoản nợ mà mình có nghĩa vụ cho Ngân hàng Chính sách xã hội, thì hàng tháng ông Lâm Hoàng T và bị đơn bà Lê Thị B còn phải bầu tiền lãi phát sinh trên số vốn gốc còn nợ mà mình có nghĩa vụ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại các giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 11/4/2023 và ngày 17/8/2022.

5.2 Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Phạm Chí N1.

+ Buộc nguyên đơn ông Lâm Hoàng T có trách nhiệm thông toán cho ông Phạm Chí N1 tiền nợ thức ăn là 68.637.500 đồng (*sáu mươi tám triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

+ Buộc bị đơn bà Lê Thị B có trách nhiệm thông toán cho ông Phạm Chí N1 tiền nợ thức ăn là 68.637.500 đồng (*sáu mươi tám triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải bầu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

\* Ngày 01/10/2024, nguyên đơn ông Lâm Hoàng T kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn làm đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên đơn yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên đơn kháng cáo, bị đơn giữ nguyên ý kiến, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án hôn nhân sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị G, ông Tô Văn Ú, bà Nguyễn Thị H1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị N3 là ông Tô Văn Ú, ông Tô Văn T1, ông Tô Văn L, bà Tô Thị Kim T2, bà Tô Thị T3, bà Tô Thị D, bà Tô Thị T4, ông Tô Văn H, bà Tô Thị M và người đại diện theo ủy quyền của N4 H2 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn đối với số tiền nhận cổ đất 200.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn có cung cấp tờ hợp đồng cổ đất đề ngày 23/11/2021 giữa ông Tô Văn Ú, bà Lê Thị N3 với bà Ngô Thị G. Mặc dù, ông Ú cho rằng việc cổ đất là cổ cho nguyên đơn với bị đơn không phải cổ cho bà G, tuy nhiên ông Ú thừa nhận chữ ký trong “*hợp đồng cổ đất*” ngày 23/11/2021 là của ông. Trong khi đó theo các biên bản xác minh cùng ngày 31/7/2024 ông Triệu Văn G1, ông Triệu Văn Đ, ông Ngô Văn A đều thừa nhận chữ ký trong “*hợp đồng cổ đất*” ngày 23/11/2021 của mình. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc chia giá trị của 02 cây vàng 17K (bộ vòng vàng XiMen và 01 sợi dây chuyền). Xét thấy, khi vợ chồng còn sống chung thì nguyên đơn làm nghề lái xe cuộc hằng tháng được khoảng hơn 10 triệu đồng, còn bị đơn chỉ chăn nuôi và thực tế có việc xây dựng nhà như lời trình bày của các bên. Ngoài ra, nguyên đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh hiện vợ chồng còn số vàng này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu trên của nguyên đơn là có căn cứ.

[4]. Xét kháng cáo của nguyên đơn đối với số tiền nợ chung 137.275.000 đồng, thấy rằng tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định trong quá trình sống chung nguyên đơn làm nghề lái xe cuộc thuê, còn bị đơn làm ruộng và có chăn nuôi heo thêm. Mặc dù, nguyên đơn không trực tiếp chăn nuôi tuy nhiên việc bị đơn chăn nuôi cũng là vì mục đích phát triển kinh tế gia đình và đồng thời, số tiền nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn với bị đơn còn nợ ông Phạm Chí N1 tiền mua thức ăn nuôi heo còn thiếu là 137.275.000 đồng và buộc nguyên đơn với bị đơn mỗi người có trách nhiệm trả cho ông N1 số tiền 68.637.500 đồng là có căn cứ.

[5]. Xét kháng cáo của nguyên đơn đối với việc chia thêm giá trị của căn nhà với số tiền 50.000.000 đồng, thấy rằng thực tế là có việc tiến hành sửa chữa như nâng nền, tráng gạch, xây dựng máy che với số tiền 50.000.000 đồng từ tiền vay của người em ruột là bà Lê Thị N2 nên làm cho căn nhà có giá trị tăng lên so



với ban đầu, nguyên đơn không đồng ý với việc mượn số tiền 50.000.000 đồng nhưng không có đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh, do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã khấu trừ số tiền 50.000.000 đồng vào giá trị căn nhà 266.903.980 đồng là có cơ sở.

[6]. Xét kháng cáo của nguyên đơn đối với khoản nợ Ngân hàng C, thấy rằng theo các hợp đồng tín dụng còn nợ tính đến ngày 12/9/2024 với tổng số tiền 70.426.084 đồng, trong đó vốn gốc 70.000.000 đồng, tiền lãi 426.084 đồng. Theo các tài liệu do Ngân hàng C, phòng C cung cấp thì nguyên đơn có làm giấy ủy quyền để bị đơn được vay tiền từ Ngân hàng C. Đồng thời, bị đơn mục đích vay số tiền này để mua con giống chăn nuôi, xây dựng nước sạch nhằm mục đích phục vụ cuộc sống hằng ngày và phát triển kinh tế gia đình. Do vậy, số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn với bị đơn mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách số tiền vay tạm tính đến ngày 12/9/2024 là 35.213.042 đồng. Trong đó, nợ gốc là 35.000.000 đồng, tiền lãi 213.042 đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc cho đến khi tất toán các khoản nợ là có căn cứ.

[7]. Từ những chứng cứ, tài liệu như nhận định trên, cho thấy kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[8]. Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định.

[10]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Lâm Hoàng T.
2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 90/2024/HNGĐ-ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Lâm Hoàng T phải chịu 300.000 đồng. Phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005342, ngày

08/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N. Như vậy nguyên đơn đã nộp xong án phí phúc thẩm.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Quốc Định**